

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Mẫu số B 01 – DN

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế : 3600961762

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>221.810.387.640</b> | <b>258.698.590.830</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>VI.1</b> | <b>52.676.803.259</b>  | <b>70.869.272.827</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 7.676.803.259          | 70.869.272.827         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 45.000.000.000         |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> |             | <b>51.551.172.109</b>  | <b>21.810.189.494</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | VI.3a       | 48.718.085.935         | 21.643.110.066         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | VI.14       | 4.491.550.000          | 1.924.660.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | VI.4a       | 303.920.059            | 219.803.313            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (1.962.383.885)        | (1.977.383.885)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>VI.7</b> | <b>116.477.370.803</b> | <b>164.172.900.215</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 116.477.370.803        | 165.071.623.228        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             |                        | (898.723.013)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.105.041.469</b>   | <b>1.846.228.294</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | VI.13a      | 1.105.041.469          | 1.846.228.294          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>81.760.808.145</b>  | <b>88.408.579.461</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>67.638.978.717</b>  | <b>85.276.734.895</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | VI.9        | 67.638.978.717         | 85.276.734.895         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 364.404.863.437        | 364.962.039.715        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (296.765.884.720)      | (279.685.304.820)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>12.764.332.801</b>  | <b>952.719.895</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.8        | 12.764.332.801         | 952.719.895            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.357.496.627</b>   | <b>2.179.124.671</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.13b      | 1.357.496.627          | 2.179.124.671          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>303.571.195.785</b> | <b>347.107.170.291</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |              | <b>79.494.227.975</b>  | <b>122.395.424.428</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |              | <b>79.494.227.975</b>  | <b>122.395.424.428</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | VI.16        | 42.188.831.362         | 15.543.838.137         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |              | 255.054.600            | 10.840.000             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | VI.17        | 5.452.025.726          | 3.480.857.613          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |              | 15.388.195.056         | 14.999.627.656         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.18        | 8.478.386.331          | 448.056.829            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | VI.19        | 1.954.718.159          | 1.690.511.898          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | VI.15        |                        | 85.971.523.554         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | VI.23        | 4.417.500.000          |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |              | 1.359.516.741          | 250.168.741            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |              | <b>224.076.967.810</b> | <b>224.711.745.863</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>224.076.967.810</b> | <b>224.711.745.863</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 151.873.220.000        | 151.873.220.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 151.873.220.000        | 151.873.220.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              | 20.441.721.380         | 20.441.721.380         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 14.999.169.000         | 13.999.169.000         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              | 36.762.857.430         | 38.397.635.483         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 11.050.362.483         | 38.397.635.483         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 25.712.494.947         |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |              |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>      | <b>440</b> |              | <b>303.571.195.785</b> | <b>347.107.170.291</b> |

Biên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng




Nguyễn Xuân Tiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**PHẦN I - LÃI (LỖ)**  
 Quý 03 năm 2016

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 năm 2016    |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----|---|-------|-------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|     |   |       |             | Năm nay            | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước             |
|     | 1   | 2     | 3           | 4                  | 5                    | 6                                  | 7                     |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | VII.1       | 364.198.149.723    | 357.863.620.992      | 1.058.982.861.194                  | 1.117.500.751.968     |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)                   | 02    | VII.2       | -                  | 1.059.009.804        | 34.930.000                         | 1.567.078.094         |
| 2.1 | - Chiết khấu thương mại   | 04    |             | -                  | 1.059.009.804        | -                                  | 1.567.078.094         |
| 2.2 | - Giảm giá hàng hoá   | 05    |             | -                  | -                    | -                                  | -                     |
| 2.3 | - Hàng bán bị trả lại   | 06    |             | -                  | -                    | 34.930.000                         | -                     |
| 2.4 | - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp               | 07    |             | -                  | -                    | -                                  | -                     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)      | 10    |             | 364.198.149.723    | 356.804.611.188      | 1.058.947.931.194                  | 1.115.933.673.874     |
| 4   | Giá vốn hàng bán  | 11    | VII.3       | 349.907.375.775    | 331.803.054.377      | 1.000.497.584.545                  | 1.032.237.159.314     |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 14.290.773.948     | 25.001.556.811       | 58.450.346.649                     | 83.696.514.560        |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VII.4       | 90.652.712         | 1.461.614.605        | 1.098.584.842                      | 5.136.789.034         |
| 7   | Chi phí tài chính   | 22    | VII.5       | 139.271.634        | 4.591.347.851        | 707.023.414                        | 11.238.924.387        |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                | 23    |             | <i>142.588.634</i> | <i>4.545.829.100</i> | <i>704.885.650</i>                 | <i>11.176.477.704</i> |
| 8   | Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                  | 24    |             | -                  | -                    | -                                  | -                     |
| 9   | Chi phí bán hàng  | 25    | VII.8.b     | 6.725.397.709      | 2.406.786.549        | 10.370.131.794                     | 10.253.544.043        |
| 10  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VII.8.a     | 3.084.574.571      | 4.425.185.538        | 15.450.010.432                     | 17.545.848.647        |
| 11  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 4.432.182.746      | 15.039.851.478       | 33.021.765.851                     | 49.794.986.517        |
| 12  | Thu nhập khác   | 31    | VII.6       | 1.800.000          | 1.401.545.455        | 71.572.728                         | 1.406.545.455         |
| 13  | Chi phí khác  | 32    | VII.7       | -                  | 2.263.505.808        | 952.719.895                        | 10.530.547.552        |
| 14  | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 1.800.000          | (861.960.353)        | (881.147.167)                      | (9.124.002.097)       |
| 15  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 4.433.982.746      | 14.177.891.125       | 32.140.618.684                     | 40.670.984.420        |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)              | 51    | VII.10      | 886.796.549        | 3.119.136.048        | 6.428.123.737                      | 8.967.532.293         |
| 17  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | -                  | -                    | -                                  | -                     |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 3.547.186.197      | 11.058.755.077       | 25.712.494.947                     | 31.703.452.127        |
| 19  | Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ                                   | 61    |             |                    |                      |                                    |                       |
| 20  | Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát                   | 62    |             |                    |                      |                                    |                       |
| 21  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | 234                | 728                  | 1.693                              | 2.087                 |
| 22  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             |                    |                      |                                    |                       |

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2016  
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

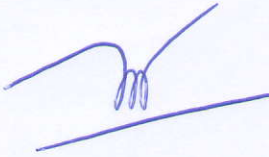
**QUÝ III NĂM 2016**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế :</b>   | <b>01</b> |             | <b>32.140.618.684</b>              | <b>40.670.984.420</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>   |           |             | <b>17.312.975.941</b>              | <b>27.984.537.164</b>  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02        |             | 18.485.156.178                     | 13.626.248.532         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | (913.723.013)                      | 2.224.057.727          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 2.137.764                          | (190.868)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (965.480.638)                      | 957.944.069            |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 704.885.650                        | 11.176.477.704         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                                    |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:</b>                         | <b>08</b> |             | <b>49.453.594.625</b>              | <b>68.655.521.584</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (29.725.982.615)                   | (1.381.810.371)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 48.594.252.425                     | 44.809.321.708         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 42.775.253.514                     | 58.721.207.776         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 1.562.814.869                      | 993.256.498            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                                    |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (772.521.479)                      | (9.396.580.820)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (7.457.176.171)                    | (6.314.906.525)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 9.600.000                          | 258.545.455            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (2.466.542.000)                    | (8.492.641.744)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>101.973.293.168</b>             | <b>147.851.913.561</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (12.659.012.906)                   | (1.591.478.835)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 67.272.728                         | (1.020.505.808)        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 898.207.910                        | 62.561.739             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(11.693.532.268)</b>            | <b>(2.549.422.904)</b> |

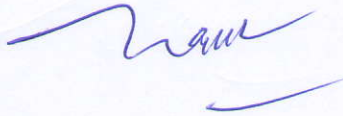
| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |             |                                    |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        |             | 118.036.456.658                    | 664.769.067.218        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (204.007.980.212)                  | (808.024.481.761)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35        |             |                                    |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | (22.498.569.150)                   | (4.476.800.483)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <b>40</b> |             | (108.470.092.704)                  | (147.732.215.026)      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)</b>     | <b>50</b> |             | <b>(18.190.331.804)</b>            | <b>(2.429.724.369)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>70.869.272.827</b>              | <b>32.083.945.994</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | (2.137.764)                        | 190.868                |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>VI.1</b> | <b>52.676.803.259</b>              | <b>29.654.412.493</b>  |

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 03 năm 2016****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp**3. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

\_ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

\_ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

\_ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

\_ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

\_ Tái chế phế liệu (E4659)

\_ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

\_ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

\_ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

\_ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

\_ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

\_ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

\_ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

\_ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

\_ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng hàng năm**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:****II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)**III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá thực tế
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
    - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
    - + Nguyên vật liệu: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
    - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
  - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
  - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
  - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

**2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):**

**3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| 1. Tiền                                     | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                  | 232.072.252           | 148.721.378           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó | 7.444.731.007         | 70.720.551.449        |
| + Tiền Việt Nam đồng:                       | 7.434.785.916         | 70.710.296.963        |
| + Tiền ngoại tệ (USD):                      | 9.945.091             | 10.254.486            |
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng       | 45.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>52.676.803.259</b> | <b>70.869.272.827</b> |

| 3. Phải thu của khách hàng  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>                       | <b>46.755.702.050</b> | <b>19.665.726.181</b> |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên | 47.630.389.954        | 19.252.101.414        |
| + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam                          | 3.342.780.149         | 3.674.767.770         |
| + Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:            | 41.272.900.774        | 12.951.472.934        |
| + Công ty Thép Tây Đô:  | 3.014.709.031         | 2.625.860.710         |
| + Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng                                  |                       |                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác:                             | 1.087.695.981         | 2.391.008.652         |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:                             | (1.962.383.885)       | (1.977.383.885)       |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn:</b>                        | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên |                       |                       |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi:                              |                       |                       |
| <b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>           | <b>47.660.688.904</b> | <b>19.253.465.414</b> |
| + Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:            | 41.272.900.774        | 12.951.472.934        |
| + Công ty Mã kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL                     | 30.298.950            | 1.364.000             |
| + Công ty Thép Tây Đô:  | 3.014.709.031         | 2.625.860.710         |
| + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:                         | 3.342.780.149         | 3.674.767.770         |

| 4. Phải thu khác                                  | Cuối kỳ     |          | Đầu năm     |          |
|---|-------------|----------|-------------|----------|
|   | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị     | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn:                                      | 303.920.059 | -        | 219.803.313 | -        |
| - Ký cược, ký quỹ (244)                           | 7.400.000   |          | 7.400.000   |          |
| - Tạm ứng (141)                                   | 230.465.200 |          | 107.303.489 |          |
| - Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388) | 33.054.859  |          | 83.099.824  |          |
| - Phải thu khác (1388)                            | 33.000.000  |          |             |          |
| - Phải thu khác (3388)                            | -           |          | 22.000.000  |          |

| 6. Nợ xấu:  | Cuối kỳ              |                        |              | Đầu năm              |                        |              |
|---|----------------------|------------------------|--------------|----------------------|------------------------|--------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;                          |                      |                        |              |                      |                        |              |
| + DNTN Mười Thanh   | 125.000.000          |                        |              | 140.000.000          |                        |              |
| + Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam  | 3.342.780.149        | 1.505.396.264          |              | 3.674.767.770        | 1.837.383.885          |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; |                      |                        |              |                      |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.   |                      |                        |              |                      |                        |              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.467.780.149</b> | <b>1.505.396.264</b>   | <b>-</b>     | <b>3.814.767.770</b> | <b>1.837.383.885</b>   | <b>-</b>     |

| 7. Hàng tồn kho:                 | Cuối kỳ                |          | Đầu năm                |                      |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|
|                                  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng             |
| - Hàng đang đi trên đường;       |                        |          |                        |                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu:         | 76.974.410.913         |          | 66.642.175.350         |                      |
| - Công cụ, dụng cụ:              | 134.448.399            |          | 205.810.709            |                      |
| - Bán thành phẩm phối thép:      | 14.168.328.377         |          | 30.557.903.051         |                      |
| - Thành phẩm:                    | 25.200.183.114         | -        | 64.777.910.427         | (874.847.324)        |
| - Hàng hóa;                      |                        |          |                        |                      |
| - Hàng gửi bán:                  | -                      |          | 2.887.823.691          | (23.875.689)         |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                        |          |                        |                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>116.477.370.803</b> | <b>-</b> | <b>165.071.623.228</b> | <b>(898.723.013)</b> |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn:                                    | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang:                                    | 4.498.885.294         | -                      | 952.719.895        | -                      |
| - Chi phí thiết kế định hướng cải tạo phân xưởng Cán           | -                     |                        | 952.719.895        |                        |
| - Cụm đường lăn chuyển thời sau máy cắt nóng                   | 1.786.691.639         |                        |                    |                        |
| - Móng thiết bị Đúc liên tục R 5,25 m                          | 1.056.958.372         |                        |                    |                        |
| - Hệ thống điện cung cấp Phân xưởng Luyện và Phân xưởng Cán    | 1.154.581.231         |                        |                    |                        |
| - Cải tạo cán trung hàng ngang sang cán hàng dọc               | 500.654.052           |                        |                    |                        |
| c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:                               | 1.906.356.598         | -                      | -                  | -                      |
| - SCL Chống dột Nhà xưởng, kho năm 2016                        | 423.654.748           |                        |                    |                        |
| - SCL hệ thống nước Phân xưởng Luyện                           | 354.109.291           |                        |                    |                        |
| - SCL Hệ thống thủy lực Phân xưởng Luyện và Phân xưởng Cán     | 313.313.184           |                        |                    |                        |
| - SCL Xe cắt nóng và cụm con lăn chuyển thời nóng về sàn nguội | 93.579.893            |                        |                    |                        |
| - SCL Gia cố kết cấu Sequence PX Luyện                         | 436.818.106           |                        |                    |                        |
| - SCL Gia cố sàn thao tác phân xưởng Cán                       | 284.881.376           |                        |                    |                        |
| d) Mua sắm Tài sản cố định                                     | 6.359.090.909         | -                      | -                  | -                      |
| - Máy đúc phối thép liên tục hai dòng R 5,25 m                 | 6.359.090.909         |                        |                    |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.764.332.801</b> | <b>-</b>               | <b>952.719.895</b> | <b>-</b>               |

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Súc vật, vườn cây lâu năm | Tổng cộng       |
|------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| Số dư đầu năm                      | 55.094.631.481         | 262.496.510.946  | 38.018.105.693                  | 8.972.716.595            | 380.075.000               | 364.962.039.715 |
| - Mua trong năm                    |                        | 805.000.000      |                                 | 42.400.000               |                           | 847.400.000     |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành          |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| - Tặng khác                        |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        |                  | 1.404.576.278                   |                          |                           | 1.404.576.278   |
| - Giảm khác                        |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| Số dư cuối năm                     | 55.094.631.481         | 263.301.510.946  | 36.613.529.415                  | 9.015.116.595            | 380.075.000               | 364.404.863.437 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| Số dư đầu năm                      | 45.472.202.815         | 197.765.102.276  | 29.026.930.540                  | 7.040.994.189            | 380.075.000               | 279.685.304.820 |
| - Khấu hao trong năm               | 2.215.102.809          | 13.511.891.507   | 2.090.175.195                   | 667.986.667              |                           | 18.485.156.178  |
| - Tặng khác (Xe cứu thương)        |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư           |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                        |                  | 1.404.576.278                   |                          |                           | 1.404.576.278   |
| - Giảm khác                        |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| Số dư cuối năm                     | 47.687.305.624         | 211.276.993.783  | 29.712.529.457                  | 7.708.980.856            | 380.075.000               | 296.765.884.720 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                  |                                 |                          |                           |                 |
| - Tại ngày đầu năm                 | 9.622.428.666          | 64.731.408.670   | 8.991.175.153                   | 1.931.722.406            |                           | 85.276.734.895  |
| - Tại ngày cuối năm                | 7.407.325.857          | 52.024.517.163   | 6.900.999.958                   | 1.306.135.739            |                           | 67.638.978.717  |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

9.332.759.508

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

185.663.700.795

| 13. Chi phí trả trước:  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn:  | 1.105.041.469        | 1.846.228.294        |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;                         |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng:                                       | 453.200.641          | 1.706.040.294        |
| - Chi phí Bảo hiểm tài sản  | 92.640.828           | 140.188.000          |
| - Các khoản khác:   | 559.200.000          |                      |
| b) Dài hạn:   | 1.357.496.627        | 2.179.124.671        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ (Giá cổ nhà xưởng cầu trục 50T và 20T PX Lu | 255.532.208          | 1.533.193.252        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng:                                       | 944.952.740          | 313.742.740          |
| - Các khoản khác;   | 157.011.679          | 332.188.679          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.462.538.096</b> | <b>4.025.352.965</b> |

| 14. Trả trước cho người bán:                          | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)           | 4.491.550.000        | 1.924.660.000        |
| - Trả trước cho người bán:                            | 4.491.550.000        | 1.924.660.000        |
| + Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam              | 1.800.000.000        |                      |
| + Công ty CP may Việt Tiến                            | 86.500.000           |                      |
| + Công ty TNHH An Cường                               | 1.128.000.000        | 930.000.000          |
| + Công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh                  |                      | 791.800.000          |
| + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Công nghệ EPS Việt Nam | 379.500.000          |                      |
| + Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh                  | 791.800.000          |                      |
| + Công ty TNHH Nhất Trí Thành                         | 231.000.000          |                      |
| + Các đơn vị khác                                     | 74.750.000           | 202.860.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.491.550.000</b> | <b>1.924.660.000</b> |

**15. Vay và nợ thuê tài chính:**

| Khoản mục  | Cuối kỳ |                       | Trong kỳ               |                        | Đầu năm               |                       |
|--|---------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn:   |         |                       | 118.036.456.658        | 204.007.980.212        | 85.971.523.554        | 85.971.523.554        |
| - Vay ngân hàng dưới 12 tháng                            | -       | -                     | 118.036.456.658        | 204.007.980.212        | 85.971.523.554        | 85.971.523.554        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM | -       | -                     | 31.378.110.500         | 65.177.638.874         | 33.799.528.374        | 33.799.528.374        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM        | -       | -                     | 33.976.846.690         | 58.775.671.320         | 24.798.824.630        | 24.798.824.630        |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa       | -       | -                     | 52.681.499.468         | 80.054.670.018         | 27.373.170.550        | 27.373.170.550        |
| <b>Cộng</b>  |         |                       | <b>118.036.456.658</b> | <b>204.007.980.212</b> | <b>85.971.523.554</b> | <b>85.971.523.554</b> |

| 16. Phải trả người bán:   | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:                                 | 42.188.831.362       | 42.188.831.362        | 15.543.838.137       | 15.543.838.137        |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả |                      |                       |                      |                       |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai                                      | 1.560.828.300        | 1.560.828.300         | 3.617.473.300        | 3.617.473.300         |
| - Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát                                 | 2.450.617.840        | 2.450.617.840         | 1.722.518.160        | 1.722.518.160         |
| - Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư   | 7.965.447.600        | 7.965.447.600         | 326.984.350          | 326.984.350           |
| - Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát   |                      |                       | 2.842.704.150        | 2.842.704.150         |
| - Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu   | 7.075.345.200        | 7.075.345.200         |                      |                       |
| - Công ty Xăng Dầu Khu Vực II-TNHH Một thành viên                         | 434.706.800          | 434.706.800           |                      |                       |
| - CN tại TP.HCM Công ty CP Matexim Hải Phòng                              | 571.661.200          | 571.661.200           |                      |                       |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Miền Tây Xanh                                  | 603.333.830          | 603.333.830           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng                             | 1.624.392.990        | 1.624.392.990         |                      |                       |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành  | 3.621.190.100        | 3.621.190.100         |                      |                       |
| - Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)                         | 349.750.000          | 349.750.000           |                      |                       |
| - Công Ty TNHH Phú Gia Trung  | 491.150.000          | 491.150.000           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam                      | 995.918.000          | 995.918.000           |                      |                       |
| - Công ty TNHH TMDV Quảng Cáo Tân Phương Hoàng                            | 469.700.000          | 469.700.000           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Phụng Phát                           | 807.756.950          | 807.756.950           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Thảo Hải Phát                               | 551.284.800          | 551.284.800           |                      |                       |
| - Công ty TNHH công nghiệp Fu Sheng (Việt Nam)                            | 541.112.000          | 541.112.000           |                      |                       |
| - Công Ty TNHH dịch vụ đầu tư Liên Thành Công                             | 1.760.985.600        | 1.760.985.600         |                      |                       |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thế Giới Phẳng VN                                  | 586.824.150          | 586.824.150           |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng  | 1.686.931.300        | 1.686.931.300         |                      |                       |
| - Công ty TNHH Hiếu Kiên  | 561.305.800          | 561.305.800           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật điện Vạn Việt                                     | 518.000.000          | 518.000.000           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Air Water Việt Nam   | 574.569.600          | 574.569.600           |                      |                       |
| - Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát   | 676.616.600          | 676.616.600           |                      |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác   | 5.709.402.702        | 5.709.402.702         | 7.034.158.177        | 7.034.158.177         |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)</b>              | <b>2.053.813.960</b> | <b>2.053.813.960</b>  | <b>2.945.374.997</b> | <b>2.945.374.997</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                                |                      |                       | 674.535.960          | 674.535.960           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam                             |                      |                       | 1.285.755.267        | 1.285.755.267         |
| - Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội  |                      |                       | 470.127.350          | 470.127.350           |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng                                       | 258.060.000          | 258.060.000           |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây                                      | 24.142.800           | 24.142.800            |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim  | 1.372.069.600        | 1.372.069.600         | 206.023.400          | 206.023.400           |
| - Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal                                  | 62.672.500           | 62.672.500            |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ  | 336.869.060          | 336.869.060           | 308.933.020          | 308.933.020           |

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ              |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp                             |                      |                       |                          |                      |
| - Thuế GTGT                             | 1.479.158.806        | 17.708.489.240        | 14.657.888.728           | 4.529.759.318        |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                |                      |                       |                          |                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                  |                      | 88.142.235            | 88.142.235               |                      |
| - Thuế TNDN                             | 1.915.848.983        | 6.428.123.737         | 7.457.176.171            | 886.796.549          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 83.099.824           | 1.288.682.315         | 1.336.312.280            | 35.469.859           |
| - Thuế tài Nguyên                       |                      |                       |                          |                      |
| - Thuế TNCN từ đầu tư vốn               |                      |                       |                          |                      |
| - Các loại Thuế khác                    | 2.750.000            | 17.100.000            | 19.850.000               |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.480.857.613</b> | <b>25.530.537.527</b> | <b>23.559.369.414</b>    | <b>5.452.025.726</b> |

| 18. Chi phí phải trả                                      | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|---|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn:  | 8.478.386.331        | 448.056.829        |
| - Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty | 3.207.942.182        |                    |
| - Chi phí lãi vay   |                      | 67.635.829         |
| - Trích trước chi phí thương hiệu thép chữ "/V"           | 4.743.076.346        |                    |
| - Trích trước chi phí điện trích trước                    | 527.367.803          | 380.421.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.478.386.331</b> | <b>448.056.829</b> |

| 19. Phải trả khác                                       | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn:  |                      |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                           |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                    | 161.072.400          | 162.233.800          |
| - Bảo hiểm xã hội                                       |                      | 162.233.800          |
| - Khoản thưởng HDQT, BKS, BĐH Công ty từ lợi nhuận 2015 |                      |                      |
| - Cb CNV Công ty Ủng hộ XH                              | 168.704.224          |                      |
| - Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại              | 156.175.000          | 126.063.000          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | 1.000.400.000        | 1.000.400.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                            | 468.366.535          | 175.842.685          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     |                      | 63.738.613           |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.954.718.159</b> | <b>1.690.511.898</b> |

| 23. Dự phòng phải trả   | Cuối kỳ              | Đầu năm |
|---|----------------------|---------|
| a) Ngắn hạn:  |                      |         |
| - Dự phòng phải trả (Trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ) | 4.417.500.000        |         |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.417.500.000</b> |         |

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục          | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                   |                       |                                   |                 |
|--------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                    | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
| A                  | 1                                  | 2                    | 3                 | 4                     | 5                                 | 6               |
| Số dư đầu kỳ trước | 151.873.220.000                    | 20.441.721.380       |                   | 13.676.480.000        | 5.378.144.550                     | 191.369.565.930 |

|                                       |                        |                       |               |                       |                       |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tăng vốn trong kỳ trước             |                        |                       |               |                       |                       |
| - Lãi trong kỳ trước                  |                        |                       |               | 20.644.697.050        | 20.644.697.050        |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển     |                        |                       | 322.689.000   | (322.689.000)         |                       |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                        |                       |               | (430.251.000)         | (430.251.000)         |
| - Chia cổ tức                         |                        |                       |               | (4.556.197.000)       | (4.556.197.000)       |
| - Giảm khác                           |                        |                       |               |                       |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>            | <b>151.873.220.000</b> | <b>20.441.721.380</b> |               | <b>13.999.169.000</b> | <b>20.713.704.600</b> |
|                                       |                        |                       |               |                       |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>               | <b>151.873.220.000</b> | <b>20.441.721.380</b> |               | <b>13.999.169.000</b> | <b>38.397.635.483</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay              |                        |                       |               |                       |                       |
| - Lãi trong năm nay                   |                        |                       |               | 25.712.494.947        | 25.712.494.947        |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển     |                        |                       | 1.000.000.000 | (1.000.000.000)       | -                     |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                        |                       |               | (3.066.290.000)       | (3.066.290.000)       |
| - Chia cổ tức                         |                        |                       |               | (22.780.983.000)      | (22.780.983.000)      |
| - Khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH Công ty  |                        |                       |               | (500.000.000)         | (500.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>             | <b>151.873.220.000</b> | <b>20.441.721.380</b> |               | <b>14.999.169.000</b> | <b>36.762.857.430</b> |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 98.718.750.000         | 98.718.750.000         |
| - Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng      | 10.846.290.000         | 10.846.290.000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                | 42.308.180.000         | 42.308.180.000         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>151.873.220.000</b> | <b>151.873.220.000</b> |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay          | Năm trước       |
|--|------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 151.873.220.000  | 151.873.220.000 |
| + Vốn góp đầu năm  | 151.873.220.000  | 151.873.220.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm   |                  |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm   |                  |                 |
| + Vốn góp cuối năm   |                  |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2015)                               | (22.780.983.000) |                 |

| d) Cổ phiếu  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             | 15.187.322 | 15.187.322 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                 | 15.187.322 | 15.187.322 |
| <b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</b> |            |            |

| đ) Cổ tức:  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | (22.780.983.000)      |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               |                       |                       |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                       |                       |
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                     | <b>14.999.169.000</b> | <b>13.999.169.000</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                | 14.999.169.000        | 13.999.169.000        |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;                      |                       |                       |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.                        |                       |                       |

| 29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| c) Ngoại tệ các loại                         | 446,87  | 456,77  |
| - USD  | 446,87  | 456,77  |

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | Quý 03 năm 2016        | Quý 03 năm 2015        |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu  |                        |                        |
| - Doanh thu bán Thành phẩm  | 354.406.740.678        | 345.730.351.087        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                      | 8.837.891.272          | 11.141.485.590         |
| - Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác                | 953.517.773            | 991.784.315            |
| <b>Cộng</b>   | <b>364.198.149.723</b> | <b>357.863.620.992</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)  | <b>348.676.563.895</b> | <b>317.934.455.994</b> |
| - Công ty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh                               |                        | 296.460.000            |
| - Công ty CP Lưới Thép Bình Tây                                   | 563.646.000            | 38.613.000             |
| - Công ty CP Thép Thủ Đức   | 117.000.000            | 48.000.000             |
| - Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung                              | 11.732.500             | 61.004.850             |
| - Công ty Thép Tây Đô   | 2.742.083.431          | 5.185.841.463          |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                        | 319.561.817.414        | 312.031.597.227        |
| - Công ty Tôn Phương Nam  |                        | 4.545.454              |
| - Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal                             | 41.390.500             | 247.394.000            |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim                                | 26.000.000             | 21.000.000             |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                                     | 8.755.878.000          |                        |
| - Công ty TNHH Thép VINAKYOEI                                     | 16.857.016.050         |                        |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền |                        |                        |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 03 năm 2016 | Quý 03 năm 2015      |
|---------------------------------|-----------------|----------------------|
| Trong đó:                       |                 |                      |
| - Chiết khấu thương mại         |                 | 1.059.009.804        |
| <b>Cộng</b>                     |                 | <b>1.059.009.804</b> |

| 3. Giá vốn hàng bán                              | Quý 03 năm 2016        | Quý 03 năm 2015        |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                    |                        |                        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                  | 341.474.492.619        | 320.151.438.345        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                | 8.150.157.733          | 11.163.399.930         |
| - Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác | 282.725.423            | 488.216.102            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>349.907.375.775</b> | <b>331.803.054.377</b> |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính     | Quý 03 năm 2016   | Quý 03 năm 2015      |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 40.645.277        | 21.827.809           |
| - Lãi bán hàng trả chậm              | 50.007.435        | 1.439.786.796        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác |                   |                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>90.652.712</b> | <b>1.461.614.605</b> |

| 5. Chi phí tài chính                    | Quý 03 năm 2016    | Quý 03 năm 2015      |
|---|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay                          | 142.588.634        | 4.545.829.100        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ | (3.317.000)        | 6.018.749            |
| - Lãi trả chậm mua vật tư               |                    | 39.500.002           |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính  |                    |                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>139.271.634</b> | <b>4.591.347.851</b> |

| 6. Thu nhập khác                       | Quý 03 năm 2016  | Quý 03 năm 2015      |
|--|------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |                  | 1.148.000.000        |
| - Tiền phạt thu được                   | 1.800.000        |                      |
| - Các khoản khác                       |                  | 253.545.455          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.800.000</b> | <b>1.401.545.455</b> |

| 7. Chi phí khác   | Quý 03 năm 2016 | Quý 03 năm 2015      |
|---|-----------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                 | 2.168.505.808        |
| - Các khoản khác  |                 | 95.000.000           |
| <b>Cộng</b>   |                 | <b>2.263.505.808</b> |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp           | Quý 03 năm 2016      | Quý 03 năm 2015      |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: |                      |                      |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                   | 1.004.374.453        | 1.382.729.357        |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng                         | 531.290.720          | 873.718.221          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý                               | 80.653.971           | 247.646.318          |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi                        | (5.000.000)          | (10.000.000)         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 847.780.421          | 523.480.816          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 625.475.006          | 1.407.610.826        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.084.574.571</b> | <b>4.425.185.538</b> |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:             |                      |                      |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                                    | 145.484.589          | 118.087.662          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 1.744.545.865        | 1.569.536.035        |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 92.290.909           | 21.404.182           |
| - Chi phí thương hiệu thép chữ "V"                            | 4.743.076.346        | 697.758.670          |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.725.397.709</b> | <b>2.406.786.549</b> |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: | Quý 03 năm 2016        | Quý 03 năm 2015        |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 247.936.071.695        | 272.398.395.061        |
| - Chi phí nhân công                          | 21.066.155.992         | 23.454.662.921         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 4.263.536.772          | 4.530.999.083          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 61.341.834.279         | 62.069.159.223         |
| - Chi phí bằng tiền khác                     | 6.377.059.261          | 2.062.785.394          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>340.984.657.999</b> | <b>364.516.001.682</b> |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               | Quý 03 năm 2016    | Quý 03 năm 2015      |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 886.796.549        | 3.119.136.048        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>       | <b>886.796.549</b> | <b>3.119.136.048</b> |

**VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:          | Quý 03 năm 2016       | Quý 03 năm 2015        |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 33.243.942.648        | 231.576.042.675        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>33.243.942.648</b> | <b>231.576.042.675</b> |

| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:       | Quý 03 năm 2016       | Quý 03 năm 2015        |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 59.772.619.548        | 240.926.024.783        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>59.772.619.548</b> | <b>240.926.024.783</b> |

**IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**


Đặng Công An

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**


Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Xuân Tiến